# TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM **BƯU <u>ĐIỆN TỈNH KIÊ</u>N GIANG** Số: /BC-ĐĐKG

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm 2025

## BÁO CÁO Kết quả thực hiện chỉ tiêu của lực lượng bán hàng chủ động Tháng 06/2025\_\_

Kính gửi: Lãnh đạo Bưu điện tỉnh

Họ tên: Lê Thị Diễm Sương

Đơn vị: An Minh

- Căn cứ theo văn bản số 229/BĐKG-KD-TCHC ngày 20/02/2025 của Bưu điện tinh Kiên Giang V/v cơ chế chi trả thu nhập cho LLBH dịch vụ BCCP năm 2025
- Căn cứ theo kết quả thực hiện thực tế:

## 1. Luong kinh doanh LLBH CT

	Chỉ tiêu	Tháng 06/2025						
ТТ		Trọng số	Mục tiêu			Đánh giá kết quả		
			Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trọng số	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ % thực hiện	Quy đổi thành tiền
A	KPIs LLBH Chuyên trách	100%			100%			3,000,000
1	Thực hiện tiếp thị khách hàng		72	KH	40%	64	89%	1,066,667
2	Thu thập KHTN mới đầy đủ thông tin theo quy định BĐT		24	%	30%	24	100%	900,000
3	Thu thập thông tin đối thủ cạnh tranh (giá, chính sách, mạng lưới,).		100	Triệu đồng	10%	100	100%	300,000
4	Thực hiện chăm sóc khách hàng mới trong 03 tháng đầu ký hợp đồng		100	%	10%	38	38%	114,000
5	Phối hợp với các đơn vị/BC/đồng nghiệp giải quyết các vấn đề phát sinh. Thực hiện báo cáo theo yêu cầu BĐT đúng tiến độ		100	%	10%	100	100%	300,000
Thu nhập (1)						2,680,667		

### 2. Hoa hồng bán hàng cho LLBH

(chỉ áp dụng các KHM đăng ký có doanh thu từ 0,5 triệu đồng trở lên (sau chiết khấu, trước VAT):

A	Tháng thứ nhất:	Doanh thu KHM	Chiết l	Quy đổi		
			Mức % tối đa cho KH	Mức % đã chi cho KH	Mức % còn lại của LLBH	thành tiền
1	Khách hàng Truyền thống		20%		20%	-
2	Khách hàng TMĐT	11,989,469	25%	10.41%	15%	1,749,264
3	Nhóm KH quốc tế	5,186,268	30%	0%	30%	1,555,880
4	Nhóm KH quốc tế chuyên tuyến	4,039,200	10%	0%	10%	403,920
5	Nhóm KH đặt biệt: nguyên chuyến, Logistics,		10%		10%	-
		Thu nhập (2)				
В	Hoa hồng KHHH tăng thêm (chi áp dụng cho LLBH chuyên trách được phân giao CSKH)	Số lượng KHHH phân giao	Doanh thu KHHH (tháng 6)	Doanh thu KHHH (tháng 5)	Doanh thu tăng thêm	Hoa hồng được hưởng
1	Hoa hồng	8	28,178,438	9,199,524	18,978,914	1,897,891

### 4. Phụ cấp:

n i na cupi					
TT	Chi phí	Ngày công	Ngày làm thực tế	Chi phí thực tế	
1	Xăng xe 800.000 đồng/ngày công làm thực tế	24.5	24.5	800,000	
2	Điện thoại: 200.000đ/tháng			200,000	
		Chi phí:		1,000,000	

T <sup>2</sup> A TI 1A (1) (2) (2) 11 17	0.207.622
Tổng công: Thu nhận (1)+(2)+(3)+chi nhi:	9 787 677